



Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CHÈ BÀU CẶN**

*Báo cáo tài chính*

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

# MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Chè Bầu Cạn) theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 23/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 31/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 8.236.597.079 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2013: 10.957.920.167 đồng.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Quốc lộ 19 – Xã Bầu Cạn - Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3889 564
- Fax: (84) 059.3843 808

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mủ cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 229 Lê Quý Đôn, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

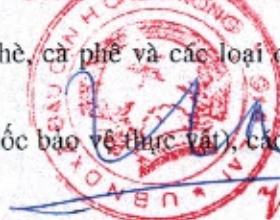
### BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- |                          |                        |                          |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Văn Trường    | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/12/2010 |
| • Ông Nguyễn Trung Thành | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 21/03/2011 |
| • Bà Tôn Nữ Thị Thu      | Kế toán trưởng         | Bổ nhiệm ngày 21/03/2011 |

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thư 4481 quyền số 04 . P/CT-SCT/SGT  
Ngày 16 Tháng 11 Năm 2014

CHỦ TỊCH UBND XÃ BẦU CẠN



Văn Cảnh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC(tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 17 tháng 03 năm 2014



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở chính tại TP BMT  
Số 229 Lê Quý Đôn, TP Buôn Ma Thuột  
Tỉnh Đắk Lắk  
ĐT: 0500 394 2345; Fax: 0500 394 2345  
Website: avnaudit.vn

Trụ sở tại TP ĐN  
Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà,  
Thành phố Đà Nẵng  
ĐT: 0511 369 1789; Fax: 0511 369 1188  
Email: avnkiemtoan@gmail.com

Số: 196/2014/BCKT-AVN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn, được lập ngày 15/03/2014, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đỗ Phú Thọ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1  
Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 03 năm 2014

**Trần Xuân Thạnh**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1650-2013-231-1

ST  
OP  
NH  
M  
VN  
TH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.462.245.475</b>	<b>22.292.126.486</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.018.909.431	671.810.676
1. Tiền	111		4.018.909.431	671.810.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.423.953.225	2.131.969.364
1. Phải thu khách hàng	131		9.282.216.925	2.067.022.002
2. Trả trước cho người bán	132		60.000.000	35.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	81.736.300	29.947.362
IV. Hàng tồn kho	140		13.948.979.945	19.439.338.446
1. Hàng tồn kho	141	7	13.948.979.945	19.439.338.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.402.874	49.008.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.339.100	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	69.063.774	49.008.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.059.546.990</b>	<b>26.252.518.637</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.866.935.539	26.011.118.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.826.663.966	25.521.060.863
- Nguyên giá	222		46.075.537.479	45.100.508.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.248.873.513)	(19.579.448.093)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2.040.271.573	490.057.774
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		192.611.451	241.400.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	192.611.451	241.400.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>55.521.792.465</b>	<b>48.544.645.123</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41.459.315.077</b>	<b>34.506.349.044</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.153.254.190</b>	<b>29.863.001.157</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	22.509.240.764	18.513.827.454
2. Phải trả người bán	312		279.034.434	897.338.805
3. Người mua trả tiền trước	313		6.216.070.251	2.813.922.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.273.402.223	1.194.234.518
5. Phải trả người lao động	315		-	500.000.000
6. Chi phí phải trả	316	14	47.972.732	48.919.797
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2.345.364.221	4.374.019.402
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.482.169.565	1.520.739.181
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.306.060.887</b>	<b>4.643.347.887</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	5.306.060.887	4.643.347.887
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.062.477.388</b>	<b>14.038.296.079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>14.050.296.079</b>	<b>14.050.296.079</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	10.957.920.167	10.957.920.167
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	3.092.375.912	1.920.800.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	-	1.171.575.912
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.181.309</b>	<b>(12.000.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	432		12.181.309	(12.000.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>55.521.792.465</b>	<b>48.544.645.123</b>

Phạm Văn Trường

Tôn Nữ Thị Thu

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chức vụ độc lập  
 Ngày 15 tháng 03 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	55.308.496.248	40.686.164.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	55.308.496.248	40.686.164.735
4. Giá vốn hàng bán	11	19	43.796.029.422	30.685.548.985
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.512.466.826</b>	<b>10.000.615.750</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	67.505.131	44.243.147
7. Chi phí tài chính	22	21	2.713.490.143	2.257.833.658
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.713.490.143	2.257.833.658
8. Chi phí bán hàng	24		982.799.781	771.200.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.615.005.771	3.161.398.286
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.268.676.262</b>	<b>3.854.426.047</b>
11. Thu nhập khác	31	22	209.481.570	557.288.680
12. Chi phí khác	32	23	128.692.786	199.256.878
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>80.788.784</b>	<b>358.031.802</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>24</b>	<b>4.349.465.046</b>	<b>4.212.457.849</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.089.908.762	765.350.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>24</b>	<b>3.259.556.284</b>	<b>3.447.107.117</b>

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2014

Tôn Nữ Thị Thu

Kế toán trưởng

Người lập biểu





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

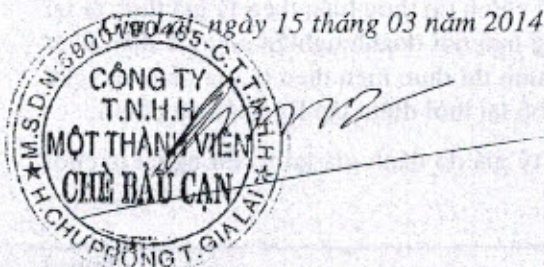
Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	50.722.826.784	42.602.866.717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(18.059.085.803)	(14.453.261.224)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.605.777.736)	(19.498.373.871)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.714.437.208)	(2.253.016.236)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.210.144.190)	(785.217.725)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.771.537.501	1.093.400.803
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.983.958.434)	(7.428.518.141)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.920.960.914</b>	<b>(722.119.677)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCD và các TS DH khác	21	(3.299.493.600)	(8.618.333.882)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCD và các TS DH khác	22	-	18.129.816
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.505.131	44.243.147
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.231.988.469)</b>	<b>(8.555.960.919)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.951.787.089	23.328.599.341
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.293.660.779)	(14.932.211.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.658.126.310</b>	<b>8.396.388.001</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.347.098.755</b>	<b>(881.692.595)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	671.810.676	1.553.503.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.018.909.431</b>	<b>671.810.676</b>

Phạm Văn Trường  
Giám đốc

Tôn Nữ Thị Thu  
Kế toán trưởng

Người lập biểu



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Chè Bầu Cạn) theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 23/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 31/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mù cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10*
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08
Vườn cây lâu năm	20 – 40

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ theo hướng dẫn tại Điều 38 Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong niên độ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm chè, cà phê tự sản xuất chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Các thành phẩm chè, cà phê đóng gói và các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.14 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, tư tài chính, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	51.458.363	202.142.311
Tiền gửi ngân hàng	3.967.451.068	469.668.365
<b>Cộng</b>	<b>4.018.909.431</b>	<b>671.810.676</b>

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu Cơ quan BHXH	61.387.660	-
Phải thu khác	20.348.640	29.947.362
<b>Cộng</b>	<b>81.736.300</b>	<b>29.947.362</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.384.589.393	1.042.240.562
Công cụ, dụng cụ	11.091.777	1.306.443
Thành phẩm	9.791.578.302	13.981.293.194
Hàng gửi đi bán	2.761.720.473	4.414.498.247
<b>Cộng</b>	<b>13.948.979.945</b>	<b>19.439.338.446</b>

### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	69.063.774	49.008.000
<b>Cộng</b>	<b>69.063.774</b>	<b>49.008.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	13.611.881.111	12.060.668.642	2.001.816.915	542.323.403	16.883.818.885	45.100.508.956
Mua sắm trong năm	-	77.964.000	-	-	-	77.964.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.237.507.629	1.226.131.469	-	-	-	2.463.639.098
Giảm theo TT 45	242.234.968	322.003.433	11.232.000	106.346.368	-	681.816.769
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	884.757.806	884.757.806
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.607.153.772</b>	<b>13.042.760.678</b>	<b>1.990.584.915</b>	<b>435.977.035</b>	<b>15.999.061.079</b>	<b>46.075.537.479</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	4.971.119.331	6.334.688.932	634.134.861	470.953.950	7.168.551.019	19.579.448.093
Khấu hao trong năm	651.760.538	841.637.021	137.917.524	18.382.409	487.521.324	2.137.218.816
Giảm theo TT 45	201.508.912	294.538.693	11.232.000	75.755.985	-	583.035.590
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	884.757.806	884.757.806
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.421.370.957</b>	<b>6.881.787.260</b>	<b>760.820.385</b>	<b>413.580.374</b>	<b>6.771.314.537</b>	<b>20.248.873.513</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	8.640.761.780	5.725.979.710	1.367.682.054	71.369.453	9.715.267.866	25.521.060.863
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.185.782.815</b>	<b>6.160.973.418</b>	<b>1.229.764.530</b>	<b>22.396.661</b>	<b>9.227.746.542</b>	<b>25.826.663.966</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là: 19.367.532.576 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 9.219.830.170 đồng.

### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án Nhà máy thủy điện	366.818.466	366.818.466
Vườn cây cà phê	884.420.934	123.239.308
Vườn cây chè	714.504.173	-
Hệ thống bơm lãn chế biến	74.528.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.040.271.573</b>	<b>490.057.774</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	192.611.451	90.000.000
Chứng chỉ ISO	-	130.000.000
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ khác	-	21.400.000
<b>Cộng</b>	<b>192.611.451</b>	<b>241.400.000</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>20.729.240.764</b>	<b>17.233.827.454</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	20.729.240.764	17.233.827.454
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.780.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.780.000.000	1.280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.509.240.764</b>	<b>18.513.827.454</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	421.425.226	222.437.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	849.069.443	969.304.871
Thuế tài nguyên	2.907.554	2.492.401
<b>Cộng</b>	<b>1.273.402.223</b>	<b>1.194.234.518</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	47.972.732	48.919.797
<b>Cộng</b>	<b>47.972.732</b>	<b>48.919.797</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.734.291	179.178.579
Thế chấp trồng, chuyển nhượng cà phê	1.907.836.035	3.585.688.635
Kinh phí Đảng	-	44.606.517
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	323.793.895	564.545.671
<b>Cộng</b>	<b>2.345.364.221</b>	<b>4.374.019.402</b>

### 16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	5.306.060.887	4.643.347.887
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	5.306.060.887	4.643.347.887
<b>Cộng</b>	<b>5.306.060.887</b>	<b>4.643.347.887</b>

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai với các hợp đồng vay sau:

- ✓ Hợp đồng vay số 01/2010/HĐTD – TH ngày 11/11/2010 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng tường rào, sân bê tông, hệ thống thoát nước khu vực hội trường, cơ quan, sửa chữa nhà máy chế biến. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/11/2010, từ ngày 26/11/2010 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng cộng phí 5%, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Hình thức đảm bảo: tài sản thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.
- ✓ Hợp đồng vay số 03/2012/HĐ ngày 30/06/2012 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2017, ngày 30/06/2017 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với một số hạn mục đầu tư. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/07/2012, từ ngày 26/07/2012 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.
- ✓ Hợp đồng vay số 05/2012/HĐ ngày 29/11/2012 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 20/11/2012 đến ngày 20/11/2017, ngày 20/11/2017 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Mua 1 xe Ô tô Toyota Fortuner và 1 xe Kia 1,4 tấn. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/11/2012, từ ngày 26/11/2012 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	9.648.220.167	1.311.000.000	799.575.912	-
Tăng trong năm	1.309.700.000	609.800.000	372.000.000	3.713.218.983
Giảm trong năm	-	-	-	3.713.218.983
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>10.957.920.167</b>	<b>1.920.800.000</b>	<b>1.171.575.912</b>	<b>-</b>
Số dư tại 01/01/2013	10.957.920.167	1.920.800.000	1.171.575.912	-
Tăng trong năm	-	1.171.575.912	-	3.259.556.284
Giảm trong năm	-	-	1.171.575.912	3.259.556.284
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>10.957.920.167</b>	<b>3.092.375.912</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến thời điểm 31/12/2013 chuyển sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	266.111.866
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	3.447.107.117
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.259.556.284	3.447.107.117
Phân phối lợi nhuận trong năm	3.259.556.284	3.713.218.983
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm trước	-	266.111.866
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	43.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	27.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	7.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	92.111.866
- Bổ sung vốn Nhà nước	-	97.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	3.259.556.284	3.447.107.117
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	566.800.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	345.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	94.500.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.259.556.284	1.228.107.117
- Bổ sung vốn Nhà nước	-	1.212.700.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	55.308.496.248	40.686.164.735
+ Doanh thu chè	39.150.930.699	25.469.017.137
+ Doanh thu cà phê	15.234.200.800	14.306.873.600
+ Doanh thu điện, nước	923.364.749	910.273.998
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>55.308.496.248</b>	<b>40.686.164.735</b>

### 19. GIÁ VỐN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn chè	35.631.919.894	23.327.970.240
Giá vốn cà phê	7.136.758.477	6.316.937.531
Giá vốn điện, nước	1.027.351.051	1.040.641.214
<b>Cộng</b>	<b>43.796.029.422</b>	<b>30.685.548.985</b>

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.505.131	44.243.147
<b>Cộng</b>	<b>67.505.131</b>	<b>44.243.147</b>

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.713.490.143	2.257.833.658
<b>Cộng</b>	<b>2.713.490.143</b>	<b>2.257.833.658</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	16.481.651
Thu nhập từ bán phế liệu	27.272.727	39.521.273
Thu từ cho thuê mặt bằng, hội trường	172.727.273	178.219.546
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	323.066.210
Thu nhập khác	9.481.570	-
<b>Cộng</b>	<b>209.481.570</b>	<b>557.288.680</b>

### 23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	74.210.661
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	5.272.892
Chi phí thuê mặt bằng, hội trường	128.692.786	119.773.325
<b>Cộng</b>	<b>128.692.786</b>	<b>199.256.878</b>

### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.349.465.046	4.212.457.849
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	10.170.000	5.272.892
Điều chỉnh tăng	10.170.000	5.272.892
- Phạt vi phạm về thuế và các khoản phạt khác	-	5.272.892
- Các khoản chi phí hóa đơn không hợp lệ	10.170.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.359.635.046	4.217.730.741
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được miễn giảm	-	3.854.426.047
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	4.359.635.046	363.304.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.089.908.762	1.054.432.686
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động được miễn giảm	-	963.606.512
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.089.908.762	90.826.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	289.081.954
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.089.908.762	765.350.732
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.259.556.284</b>	<b>3.447.107.117</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.488.686.359	12.499.297.102
Chi phí nhân công	19.845.047.736	19.998.373.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.137.218.816	1.688.252.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.664.692.367	5.232.018.234
Chi phí khác bằng tiền	4.415.697.030	2.889.315.690
<b>Cộng</b>	<b>42.551.342.308</b>	<b>42.307.256.947</b>

### 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	22.509.240.764	-	22.509.240.764
Phải trả người bán	279.034.434	-	279.034.434
Chi phí phải trả	47.972.732	-	47.972.732
Phải trả khác	2.231.629.930	-	2.231.629.930
<b>Cộng</b>	<b>25.067.877.860</b>	<b>-</b>	<b>25.067.877.860</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	18.513.827.454	4.643.347.887	23.157.175.341
Phải trả người bán	897.338.805	-	897.338.805
Chi phí phải trả	48.919.797	-	48.919.797
Phải trả khác	4.150.234.306	-	4.150.234.306
<b>Cộng</b>	<b>23.610.320.362</b>	<b>-</b>	<b>28.253.668.249</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.018.909.431	-	4.018.909.431
Phải thu khách hàng	9.282.216.925	-	9.282.216.925
Phải thu khác	81.736.300	-	81.736.300
<b>Cộng</b>	<b>13.382.862.656</b>	<b>-</b>	<b>13.382.862.656</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.810.676	-	671.810.676
Phải thu khách hàng	2.067.022.002	-	2.067.022.002
Phải thu khác	29.947.362	-	29.947.362
<b>Cộng</b>	<b>2.768.780.040</b>	<b>-</b>	<b>2.768.780.040</b>

### 27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác, xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty khác.

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2014



Tôn Nữ Thị Thu

Kế toán trưởng

Người lập biểu